

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC  
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **54/2022/HNGĐ- ST.**

Ngày: 17/8/2022

V/v "**Xin ly hôn**"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông **Lâm Thanh Điền**

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Ngô Rạng Đông**- Chức vụ: Hội trưởng Hội khuyến học thành phố Phú Quốc.

2. Ông **Dương Tấn Đấu** – Cán bộ hưu trí.

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Ông **Đặng Đình Toàn**- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc:* Ông **Lê Văn Chung** – **Kiểm sát viên.**

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2022/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2022 về việc: "**Xin ly hôn**", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày, 20/7/2022, giữa:

\* **Nguyên đơn:** Ông **Lê Hữu Ch**, sinh năm 1966 (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố PT, thị trấn PRC, huyện TP, tỉnh BT.

\* **Bị đơn:** Bà **Tô Thị Th**, sinh năm 1966 (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Trần Phú, kp 9, phường DĐ, thành phố PQ, tỉnh KG.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Nguyên đơn ông **Lê Hữu Ch** có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 09/5/2022 và tại biên bản lấy lời khai ông **Ch** trình bày:

Vào năm 1982, ông và bà **Tô Thị Th** tự tìm hiểu và yêu thương nhau chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung **Lê Thị Hằng Ng**, sinh năm 1983 và **Lê Tấn L**, sinh năm 1986.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, nhưng đến năm 1986 tình cảm vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống nên tình cảm vợ chồng không có hạnh phúc nên ông bà cũng đã sống ly thân từ năm 1986 cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Tô Thị Th .

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung Lê Thị Hằng Ng, sinh năm 1983 và Lê Tấn L, sinh năm 1986. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không tạo dựng được tài sản chung.

Đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 4 diện tích 127,7m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại kp 9, phường DĐ, thành phố PQ, tỉnh KG theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/02/2022 đây là tài sản riêng của bà Th , ông Ch không tranh chấp hay có bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất này bà Th được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý và định đoạt thửa đất theo quy định pháp luật.

- Về công nợ chung: Cam kết vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**\* Bị đơn bà Tô Thị Th trình bày:**

Về hôn nhân, con chung, tài sản và công nợ chung như ông Lê Hữu Ch trình bày là đúng.

Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng từ năm 1986 cho đến nay tình cảm vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi nhau và không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm với nhau, bà và ông Ch đã hàn gắn tình cảm nhiều lần để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi con chung ăn học nên người nhưng không có kết quả, hiện tại bà và ông Ch không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau và sống ly thân từ năm 1986 cho đến nay.

Nay ông Lê Hữu Ch yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà Th đồng ý ly hôn với ông Lê Hữu Ch .

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 con chung Lê Thị Hằng Ng, sinh năm 1983 và Lê Tấn L, sinh năm 1986. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo dựng được tài sản gì, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 4 diện tích 127,7m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại KP 9, phường DĐ, thành phố PQ, tỉnh KG theo tờ trích đo địa chính số TĐ: 83-2022 (153-4), ngày 25/02/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố PQ, tỉnh KG theo hình 1-2-3-4-5-6. Độ dài các cạnh được thể hiện như sau: Cạnh 1 và 2 = 5,03m; Cạnh 2 và 3 = 17,65m; Cạnh 3 và 4 = 3,87m; Cạnh 4 và 5 = 6,10m; Cạnh 5 và 6 = 3,85m; Cạnh 6 và 1 = 17,20m đây là tài sản riêng của bà Th, ông Ch không tranh chấp hay có bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất này, bà Th được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, được quyền quản lý và toàn quyền định đoạt thửa đất theo quy định pháp luật. Đồng thời bà Th yêu cầu Tòa án ghi nhận.

Phía bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố;

Bà Th và ông Ch cam kết sẽ chấm dứt mọi liên quan về tài sản và nợ phát sinh kể từ sau khi ly hôn.

- Về công nợ chung: Ông Ch và bà Th cam kết vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ có ý kiến Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán đúng quy định tại Điều 48, 203 BLTTDS năm 2015 như: Xác định đúng quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, thu thập đầy đủ chứng cứ đúng quy định pháp luật, tổng đạt các văn bản cho đương sự và giao hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đúng trình tự theo quy định BLTTDS, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Đối với ông Lê Hữu Ch và bà Tô Thị Th có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt ông Ch và bà Th.

\* Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1982, ông Ch và bà Th tìm hiểu tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, chưa đăng ký kết hôn, nhưng quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 ngày luật hôn nhân và gia đình

1986 có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ.

Năm 1986, do bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn hạnh phúc và ông Ch, bà Th đã sống ly thân từ năm 1986 đến nay và ông bà thống nhất ly hôn với nhau. Căn cứ vào điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hữu Ch và bà Tô Thị Th .

- Về con chung: Ông Lê Hữu Ch và bà Tô Thị Th xác nhận trong suốt quá trình chung sống vợ chồng ông bà chỉ có 02 con chung Lê Thị Hằng Ng, sinh năm 1983 và Lê Tấn L, sinh năm 1986. Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về tài sản chung: Ông Ch và bà Th đều xác nhận là không có tạo dựng được tài sản chung và không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Đề nghị HĐXX miễn xét.

Tuy nhiên bà Th và ông Ch đều xác nhận thừa đất số 153, tờ bản đồ số 4 diện tích 127,7m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại KP 9, phường DD, thành phố PQ, tỉnh KG theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thừa đất ngày 16/02/2022 đây là tài sản riêng của bà Th tạo dựng sau này, ông Ch không tranh chấp gì và cũng không yêu cầu Toà án giải quyết. Đề nghị HĐXX miễn xét.

- Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Đề nghị HĐXX miễn xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:*

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn ông Lê Hữu Ch và bị đơn bà Tô Thị Th đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Ch và bà Th .

**[2] Về nội dung vụ án:** Nguyên đơn ông Lê Hữu Ch yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Quy định pháp luật để giải quyết vụ án này là Điều 85 và Điều 90 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-

VKSNDTC- BTP, ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. (Điều 51, 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014).

Tại đơn khởi kiện ông Ch xác nhận vào năm 1982, ông và bà Tô Thị Th được xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, hai người chỉ có hai người con tên Lê Thị Hằng Ng, sinh năm 1983 và Lê Tấn L, sinh năm 1986 và nay đã đủ tuổi trưởng thành nhưng vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau và đã ly thân từ năm 1986 cho đến nay, hiện tại ông, bà không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán đã giải thích, động viên ông Ch và bà Th tạo điều kiện cho nhau để cùng nhau đoàn tụ gia đình nhưng ông bà vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn với nhau.

- Về tài sản chung:

Ông Ch và bà Th đều xác nhận là không có tạo dựng được tài sản chung. Tuy nhiên bà Th và ông Ch đều xác nhận thừa đất số 153, tờ bản đồ số 4 diện tích 127,7m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại KP 9, phường DD, thành phố PQ, tỉnh KG theo tờ trích đo địa chính số TĐ: 83-2022 (153-4), ngày 25/02/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố PQ, tỉnh KG theo hình 1-2-3-4-5-6. Độ dài các cạnh được thể hiện như sau: Cạnh 1 và 2 = 5,03m; Cạnh 2 và 3 = 17,65m; Cạnh 3 và 4 = 3,87m; Cạnh 4 và 5 = 6,10m; Cạnh 5 và 6 = 3,85m; Cạnh 6 và 1 = 17,20m đây là tài sản riêng của bà Th , ông Ch không tranh chấp hay có bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất này, bà Th được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, được quyền quản lý và toàn quyền định đoạt thừa đất theo quy định pháp luật. Đồng thời các bên đương tự thoả thuận tài sản trước thời điểm hoà giải và yêu cầu Toà án ghi nhận. Hội đồng xét xử ghi nhận thoả thuận và xác nhận của ông Ch, bà Th .

- Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí: Ông Lê Hữu Ch và bà Tô Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng: Điều 85 và Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014); Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ông Lê Hữu Ch và bà Tô Thị Thuận tình ly hôn.

**2. Về con chung:** Chị Lê Thị Hằng Ng, sinh năm 1983 và anh Lê Tấn L, sinh năm 1986 đã đủ tuổi trưởng thành, ông Ch và bà Th không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử miễn xét.

**3. Về tài sản chung:** Ông Ch và bà Th đều xác nhận là không có tạo dựng được tài sản chung. Hội đồng xét xử ghi nhận thừa đất số 153, tờ bản đồ số 4 diện tích 127,7m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại KP 9, phường DD, thành phố PQ, tỉnh KG theo tờ trích đo địa chính số TĐ: 83-2022 (153- 4), ngày 25/02/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố PQ, tỉnh KG theo hình 1-2-3-4-5 và 6. Độ dài các cạnh được thể hiện như sau: Cạnh 1 và 2 = 5,03m; Cạnh 2 và 3 = 17,65m; Cạnh 3 và 4 = 3,87m; Cạnh 4 và 5 = 6,10m; Cạnh 5 và 6 = 3,85m; Cạnh 6 và 1 = 17,20m đây là tài sản riêng của bà Th, ông Ch không tranh chấp hay có bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất này, bà Th được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, được quyền quản lý và toàn quyền định đoạt thừa đất theo quy định pháp luật.

**4. Về công nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử miễn xét.

**5. Về án phí:**

- Án phí thuận tình ly hôn đương sự phải chịu 50% án phí tức 150.000đồng. Bà Th phải nộp án phí với số tiền 75.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố PQ, tỉnh KG. Ông Ch phải nộp án phí với số tiền 75.000đồng và được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng mà ông Lê Hữu Ch đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007484, ngày 12/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc. Ông Ch được nhận lại số tiền 225.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

**- Về án phí tài sản:**

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương bên sự không phải chịu án phí.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh KG;
- VKSND thành phố PQ;
- THA DS thành phố PQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký))

**Lâm Thanh Điền**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**



